

**BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT ĐÃ ĐƯỢC
KIỂM TOÁN**

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN



MỤC LỤC

----- oOo -----

	Trang
1. BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ	01 - 03
2. BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	04
3. BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT	05 - 08
4. BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT	09
5. BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT	10 - 11
6. THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT	12 - 39

K.Đ.
KIỂM
T

10/10/11

CÔNG TY CỔ PHẦN VẬN TẢI BIỂN SÀI GÒN

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị trân trọng đề trình báo cáo này cùng với các Báo cáo tài chính hợp nhất đã được kiểm toán cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

1. Thông tin chung về công ty:

Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

Mã chứng khoán niêm yết: SGS (Upcom).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty có 3 chi nhánh trực thuộc :

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 03 Trường Chinh, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

Công ty có 01 Công ty con sở hữu trực tiếp như sau :

- Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng.

Vốn điều lệ: 16.035.000.000 đồng, trong đó tỷ lệ góp vốn của Công ty là 56,44%

Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Công ty có các công ty Liên doanh, liên kết như sau :

Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon

Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh

Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten Nơ ERRIA

Công ty TNHH Korea Express Saigon Logistics (*)

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

(*) Trong năm 2014, Công ty đã chuyển nhượng toàn bộ phần vốn góp chiếm 33,75% vốn điều lệ trong Công ty TNHH Korea Express Saigon Logistics cùng quyền lợi và nghĩa vụ cho Công ty Korea Express Coporation theo Hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26 tháng 3 năm 2014, phụ lục hợp đồng ngày 11/7/2014, giấy chứng nhận đầu tư ngày 30/9/2014, hóa đơn thương mại ngày 30/10/2014; thời gian thực hiện việc chuyển nhượng là ngày 30/10/2014.

2. Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất:

Tình hình tài chính hợp nhất và kết quả hoạt động hợp nhất trong năm của Công ty được trình bày trong các Báo cáo tài chính hợp nhất đính kèm.

3. Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc:

Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và Ban Tổng Giám đốc trong năm và đến ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất gồm có:

Hội đồng Quản trị

Ông Trần Quốc Toàn	Chủ tịch
Ông Henrik N.Andersen	Phó Chủ tịch
Ông Đỗ Ngọc Lâm	Thành viên
Ông Lê Minh	Thành viên
Ông Hasse Kjaers Goard Larsen	Thành viên

Ban kiểm soát

Bà Võ Ngọc Thủy	Trưởng ban kiểm soát
Ông Phạm Công Tài	Kiểm soát viên
Bà Huỳnh Như Ý	Kiểm soát viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Đỗ Ngọc Lâm	Tổng Giám Đốc - Người đại diện theo pháp luật
Ông Lê Minh	Phó Tổng Giám đốc

Kế toán trưởng

Bà Nguyễn Thị Mỹ Hạnh	Bổ nhiệm ngày 01/7/2014
-----------------------	-------------------------

4. Kiểm toán độc lập

Công ty TNHH Kiểm toán và Dịch vụ Tin học Tp.HCM (AISC) được chỉ định là kiểm toán viên cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

5. Cam kết của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm lập các Báo cáo tài chính hợp nhất thể hiện trung thực và hợp lý tình hình tài chính hợp nhất của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014. Trong việc soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất này, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã xem xét và tuân thủ các vấn đề sau đây:

- Chọn lựa các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng một cách nhất quán;
- Thực hiện các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở hoạt động liên tục, trừ trường hợp không thể giả định rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động liên tục.

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo rằng các sổ sách kế toán thích hợp đã được thiết lập và duy trì để thể hiện tình hình tài chính hợp nhất của Công ty với độ chính xác hợp lý tại mọi thời điểm và làm cơ sở để soạn lập các Báo cáo tài chính hợp nhất phù hợp với chế độ kế toán được nêu ở Thuyết minh cho các Báo cáo tài chính hợp nhất. Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đối với việc bảo vệ các tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp hợp lý để phòng ngừa và phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

6. Xác nhận

Theo ý kiến của Hội đồng Quản trị, chúng tôi xác nhận rằng các Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất và các Thuyết minh hợp nhất đính kèm được soạn thảo đã thể hiện quan điểm trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất cũng như kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và các luồng lưu chuyển tiền tệ hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014.

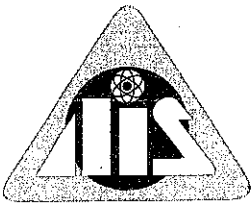
Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập phù hợp với chuẩn mực và hệ thống kế toán Việt Nam.

TP.HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

Chủ tịch Hội đồng Quản trị

Trần Quốc Toàn

051
ĐN
NH
ÁN
C T
CH
R



CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN & DỊCH VỤ TIN HỌC TP.HCM
Auditing & Informatic Services Company Limited

Office: 389A Điện Biên Phủ, Phường 4, Quận 3, TP. Hồ Chí Minh
Tel: (84.8) 3832 8964 (10 Lines) Fax: (84.8) 3834 2957
Email: info@aisc.com.vn Website: www.aisc.com.vn



Số: 05.14.209-CN-HN /AISC-DN3

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi:

Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc.
Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính hợp nhất kèm theo của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn, được lập ngày 27 tháng 02 năm 2015, từ trang 05 đến trang 39, bao gồm Bảng cân đối kế toán hợp nhất tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính hợp nhất dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính hợp nhất. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính hợp nhất do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính hợp nhất.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công Ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính hợp nhất.

Branch in Ha Noi : C2 Room, 24 Floor - E9 Lot, VIMECO Building, Pham Hung St, Cau Giay Dist, Ha Noi

Branch in Da Nang : 36 Ha Huy Tap St, Thanh Khe Dist, Da Nang
Representative in Can Tho : 5Đ, 30/4 St. - Ninh Kiều Dist - Can Tho City
Representative in Hai Phong : 18 Hoang Van Thu St, Hong Bang Dist, Hai Phong

Tel : (04) 3782 0045 /46 /47 Fax : (04) 3782 0048 Email: aishn@hn.vnn.vn
Tel : (0511) 371 5619 Fax : (0511) 371 5620 Email: aiscvt@dn.vnn.vn
Tel : (0710) 3813 004 Fax : (0710) 3828 765
Tel : (031) 3569 577 Fax : (031) 3569 576

Vấn đề khác

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 được kiểm toán bởi Công Ty TNHH Kiểm Toán AFC Việt Nam - đã đưa ra ý kiến kiểm toán ngoại trừ và có đoạn nhấn mạnh đối với Báo cáo tài chính phát hành tại ngày 31 tháng 3 năm 2014. Các vấn đề này đã được xử lý trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2014.

TP. HCM, ngày 30 tháng 3 năm 2015

KT. TỔNG GIÁM ĐỐC

PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

KIỂM TOÁN VIÊN



Nguyễn Quang Tuyên

Số GCNĐKHNT: 0113-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp



Nguyễn Hữu Thúy

Số GCNĐKHNT: 0212-2013-05-01

Bộ Tài Chính Việt Nam cấp

11/1/2015

11/1/2015

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100 = 110+120+130+140+150)	100		77.633.906.132	73.427.147.484
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.01	53.808.159.692	48.042.448.276
1. Tiền	111		4.513.159.692	9.042.448.276
2. Các khoản tương đương tiền	112		49.295.000.000	39.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120		-	-
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn	129		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		20.865.134.522	19.190.543.873
1. Phải thu của khách hàng	131	V.02	19.986.780.863	16.111.101.073
2. Trả trước cho người bán	132		539.701.787	2.241.600.869
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Các khoản phải thu khác	135	V.03	8.138.090.139	8.294.183.035
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139	V.04	(7.799.438.267)	(7.456.341.104)
IV. Hàng tồn kho	140	V.05	903.887.389	2.519.852.622
1. Hàng tồn kho	141		903.887.389	2.519.852.622
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		2.056.724.529	3.674.302.713
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.06	853.205.072	2.119.941.330
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		12.130.828	58.968.689
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	154		104.800.140	54.074.249
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	157		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	158	V.07	1.086.588.489	1.441.318.445

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200 = 210+220+240+250+260)	200		110.552.484.905	288.445.140.070
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	-
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Vốn kinh doanh đơn vị trực thuộc	212		-	-
3. Phải thu dài hạn nội bộ	213		-	-
4. Phải thu dài hạn khác	218		-	-
5. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		-	-
II. Tài sản cố định	220		37.385.292.714	213.625.291.883
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.08	19.585.656.204	192.698.551.913
- Nguyên giá	222		52.182.233.504	255.579.384.499
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(32.596.577.300)	(62.880.832.586)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.09	10.314.690.000	12.740.891.641
- Nguyên giá	228		10.452.932.108	14.869.953.076
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(138.242.108)	(2.129.061.435)
4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.10	7.484.946.510	8.185.848.329
III Bất động sản đầu tư	240	V.11	10.136.659.656	11.449.917.372
- Nguyên giá	241		26.962.855.342	26.962.855.342
- Giá trị hao mòn lũy kế	242		(16.826.195.686)	(15.512.937.970)
IV Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	V.12	59.590.971.254	59.223.876.703
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		66.574.906.023	72.207.811.472
3. Đầu tư dài hạn khác	258		12.000.000.000	6.000.000.000
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(18.983.934.769)	(18.983.934.769)
V. Tài sản dài hạn khác	260		3.439.561.280	4.146.054.112
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.13	3.143.254.303	4.099.554.112
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262	V.20	259.306.977	-
3. Tài sản dài hạn khác	263		37.000.000	46.500.000
VI. Lợi thế thương mại	269		-	-
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		188.186.391.037	361.872.287.554

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
A. NỢ PHẢI TRẢ (300 = 310 + 330)	300		37.423.762.348	237.725.019.167
I. Nợ ngắn hạn	310		31.726.385.353	64.617.326.233
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.14	3.961.808.124	18.325.142.983
2. Phải trả cho người bán	312	V.15	7.740.970.960	8.934.318.979
3. Người mua trả tiền trước	313		444.248.348	721.974.906
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.16	1.646.526.747	1.441.648.775
5. Phải trả người lao động	315		1.575.592.737	754.725.110
6. Chi phí phải trả	316	V.17	351.227.780	26.513.887.100
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng	318		-	-
9. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	V.18	15.841.976.463	7.921.826.673
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	320		-	-
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		164.034.194	3.801.707
12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu chính phủ	327		-	-
II. Nợ dài hạn	330		5.697.376.995	173.107.692.934
1. Phải trả dài hạn người bán	331		-	-
2. Phải trả dài hạn nội bộ	332		-	-
3. Phải trả dài hạn khác	333		177.395.400	-
4. Vay và nợ dài hạn	334	V.19	2.343.000.000	166.374.772.058
5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	335	V.20	-	6.732.920.876
6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		-	-
7. Dự phòng phải trả dài hạn	337		-	-
8. Doanh thu chưa thực hiện	338		3.176.981.595	-
9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400 = 410 + 430)	400		144.284.894.953	117.878.902.489
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.21	144.284.894.953	117.878.902.489
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		144.200.000.000	144.200.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		11.436.551.000	11.436.551.000
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		-	-
4. Cổ phiếu quỹ	414		-	-
5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	415		-	-
6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	416		-	-
7. Quỹ đầu tư phát triển	417		13.590.599.950	9.351.163.726
8. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.309.606.047	1.309.606.047
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		(26.251.862.044)	(48.418.418.284)
11. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
12. Quỹ hỗ trợ sắp xếp doanh nghiệp	422		-	-
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
1. Nguồn kinh phí	432		-	-
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		6.477.733.736	6.268.365.898
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		188.186.391.037	361.872.287.554

CÁC CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

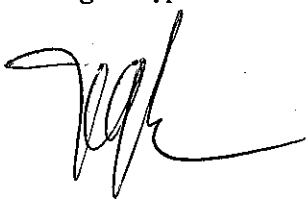
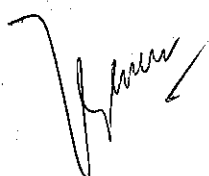
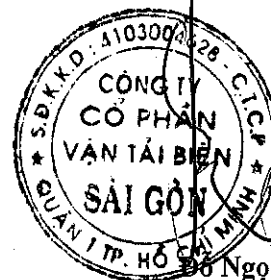
CHỈ TIÊU	Thuyết minh	31/12/2014	01/01/2014
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược		-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý		16.129.905.471	16.129.905.471
5. Ngoại tệ các loại (USD)	V.1	15.049,51	5.023,72

Người lập biểu

Kế toán trưởng

Tp. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Tổng Giám đốc

Lê Minh Hải

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Ngọc Lâm

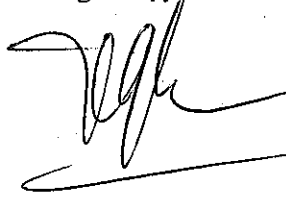
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI. 01	127.886.449.104	143.571.435.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI. 02	13.470.910	12.851.515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI. 03	127.872.978.194	143.558.583.939
4. Giá vốn hàng bán	11	VI. 04	117.248.265.574	135.601.918.900
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20 = 10 - 11)	20		10.624.712.620	7.956.665.039
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI. 05	27.206.493.526	1.319.722.692
7. Chi phí tài chính	22	VI. 06	1.947.132.149	13.140.834.235
Trong đó: Chi phí lãi vay	23		903.874.713	10.871.040.633
8. Chi phí bán hàng	24		-	12.404.833
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	VI. 07	7.624.090.561	6.962.763.816
10. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh (30 = 20 + 21 - 22 - 24 - 25)	30		28.259.983.436	(10.839.615.153)
11. Thu nhập khác	31	VI.08	171.462.452.988	97.537.733.838
12. Chi phí khác	32	VI.09	177.517.794.855	95.991.442.485
13. Lợi nhuận khác (40 = 31 - 32)	40		(6.055.341.867)	1.546.291.353
14. Lợi nhuận/(lỗ) trong công ty liên kết, liên doanh	45		2.126.666.084	11.212.922.488
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (50 = 30 + 40 + 45)	50		24.331.307.653	1.919.598.688
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51		-	-
17. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.10	(6.992.227.853)	(1.395.070.187)
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60 = 50 - 51 - 52)	60		31.323.535.506	3.314.668.875
19. Cổ đông thiểu số	61		176.266.650	(38.336.476)
20. Cổ đông của Công ty mẹ	62		31.147.268.856	3.353.005.351
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.12	2.160	233

Người lập biểu



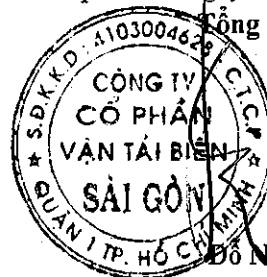
Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Tp. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2015



Tổng Giám đốc

Đỗ Ngọc Lâm

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH				
1. Lợi nhuận trước thuế	01		24.331.307.653	1.919.598.688
2. Điều chỉnh cho các khoản :				
- Khấu hao tài sản cố định	02	V8,9,11	8.065.169.738	13.033.170.259
- Các khoản dự phòng	03	V.4	343.097.163	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04		(659.953)	2.169.632.553
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(30.260.782.646)	(23.193.341.063)
- Chi phí Lãi vay	06	VI.6	903.874.713	10.871.040.633
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		3.382.006.668	4.800.101.070
- Tăng (-), giảm (+) các khoản phải thu	09		(2.098.007.489)	(8.004.097.358)
- Tăng (-), giảm (+) hàng tồn kho	10		1.480.607.461	619.830.926
- Tăng (+), giảm (-) các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập phải nộp)	11		(24.716.984.132)	(8.725.863.175)
- Tăng (-), giảm (+) chi phí trả trước	12		4.649.237.708	1.938.907.766
- Tiền Lãi vay đã trả	13		(903.874.713)	(2.483.443.404)
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14		-	-
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15		851.440.000	88.703.969.873
- Tiền Chi khác từ hoạt động kinh doanh	16		(533.093.423)	(388.950.626)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(17.888.667.920)	76.460.455.072
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21		(1.014.780.455)	(779.417.721)
2. Tiền thu từ thanh lý, bán TSCĐ và các TSDH khác	22		169.194.419.766	93.000.000
3. Tiền chi cho vay, mua bán công cụ nợ của đơn vị khác	23		-	-
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		-	-
5. Tiền chi góp vốn đầu tư vào đơn vị khác	25		(6.000.000.000)	-
6. Tiền thu hồi vốn đầu tư vào đơn vị khác	26		6.827.691.983	-
7. Tiền thu từ lãi cho vay, cổ tức lợi nhuận được chia	27		27.007.154.959	12.471.592.616
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư	30		196.014.486.253	11.785.174.895

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

(Theo phương pháp gián tiếp)

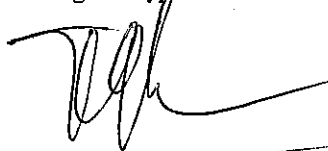
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2014	Năm 2013
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của CSH	31		35.000.000	-
2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành	32		-	-
3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		32.976.782.528	24.456.356.064
4. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(205.371.889.445)	(65.895.957.781)
5. Tiền chi trả nợ thuế tài chính	35		-	-
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		-	-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		(172.360.106.917)	(41.439.601.717)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+ 30 + 40)	50		5.765.711.416	46.806.028.250
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		48.042.448.276	1.235.254.076
Ảnh hưởng của chênh lệch tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	1.165.950
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	<u>53.808.159.692</u>	<u>48.042.448.276</u>

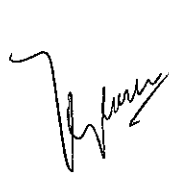
Tp. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập

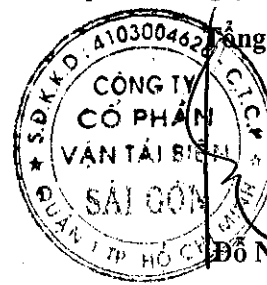


Lê Minh Hải

Kế toán trưởng



Nguyễn Thị Mỹ Hạnh



Ông Giám đốc

Đỗ Ngọc Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Thành lập:

Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn ("Công ty") là doanh nghiệp được cổ phần hóa từ doanh nghiệp Nhà nước - Công Ty Vận Tải Biển Sài Gòn theo Quyết định số 6205/QĐ-UB ngày 9 tháng 12 năm 2004 của Chủ tịch Ủy ban nhân dân TP. Hồ Chí Minh. Công ty hoạt động theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0300424088, đăng ký lần đầu ngày 14 tháng 4 năm 2006 và được thay đổi lần thứ 8 ngày 24 tháng 12 năm 2014 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp.

Tên tiếng anh: SAIGON SHIPPING JOINT STOCK.

Tên viết tắt: SSC JSC.

Trụ sở chính: Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.

Các chi nhánh trực thuộc:

- Chi nhánh Hải Phòng : Số 57 Đinh Tiên Hoàng, P. Hoàng Văn Thụ, Q. Hồng Bàng, Thành phố Hải Phòng.
- Chi nhánh Cần Thơ: Số 512/35 Cách Mạng Tháng 8, P. An Thới, Q. Bình Thủy, Thành phố Cần Thơ.
- Chi nhánh Quy Nhơn: Số 03 Trường Chinh, Phường Lý Thường Kiệt, Thành phố Quy Nhơn, Tỉnh Bình Định.

2. Hình thức sở hữu vốn: Công ty cổ phần.

Vốn điều lệ: 144.200.000.000 đồng.

3. Hoạt động chính của Công ty:

Kinh doanh vận tải hàng hóa bằng đường biển trong và ngoài nước; Đại lý môi giới hàng hải cho các tàu trong và ngoài nước; Giao nhận hàng hóa trong nước và quốc tế; Dịch vụ cung ứng tàu biển; Đại lý vận tải đường hàng không; Kinh doanh vận tải đa phương thức; Kinh doanh khai thác bãi container, kho chứa hàng trung chuyển; Cho thuê văn phòng; Đầu tư xây dựng, khai thác cảng sông, cảng biển; Kinh doanh bất động sản; Kinh doanh và dịch vụ vận tải thủy nội địa; Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô, bằng đường sắt; Hoạt động xuất khẩu lao động; Nạo vét luồng lạch đường thủy, đường biển; Sửa chữa container (không hoạt động tại trụ sở); Khai thác, mua bán khoáng sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, chế biến hàng thủy - hải sản (không hoạt động tại trụ sở); Sản xuất, mua bán vật liệu xây dựng (không sản xuất tại trụ sở).

4. Mã chứng khoán niêm yết: SGS (Upcom).

Cổ phiếu của Công ty được giao dịch trên thị trường Upcom tại Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội với mã chứng khoán là SGS và ngày giao dịch đầu tiên là ngày 22 tháng 10 năm 2010.

5. Tổng số nhân viên đến ngày 31 tháng 12 năm 2014: 80 người. (Tại ngày 31/12/2013: 94 người).

6. Công ty có các công ty con như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có một (01) công ty con sở hữu trực tiếp như sau:

Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng

Hoạt động chính :

Kinh doanh vận tải hàng bằng ô tô và bằng đường thủy. Môi giới hàng hải. Đại lý tàu biển. Dịch vụ giao nhận hàng hóa. Dịch vụ cung ứng tàu biển. Kinh doanh vận tải đa phương thức. Mua bán, cho thuê, sửa chữa container. Sản xuất, mua bán romooc. Mua bán vật liệu xây dựng (riêng gạch cát, sạn, xi măng bán tại công trình). San lấp mặt bằng. Xây lắp công trình điện dưới 22KV. Kinh doanh kho bãi. Kinh doanh bất động sản. Cho thuê văn phòng làm việc. Dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài. Gia công chế tạo nhà kho lưu động tại chân công trình. Bán buôn ô tô và xe có động cơ khác. Bán lẻ ô tô (loại 12 chỗ ngồi trở xuống). Vận tải hàng hóa ven biển và viễn dương.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Vốn điều lệ: 16.035.000.000 đồng

Trụ sở chính: Khu B1- 6 KCN Dịch vụ Thủy Sản Thọ Quang, Sơn Trà, TP. Đà Nẵng.

Tỷ lệ lợi ích: 56,44%

Quyền biểu quyết: 56,44%

7. Danh sách các công ty liên kết, liên doanh quan trọng được phản ánh trong báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014, Công ty có các công ty liên kết, liên doanh như sau:

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích sở hữu (%)	Tỷ lệ quyền biểu quyết (%)
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	51%	50%
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ Erria	7-9-11, Đường Mai Thị Lựu, P Đa Kao, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	49%	49%

Công ty liên doanh, liên kết không áp dụng phương pháp vốn chủ sở hữu khi lập báo cáo tài chính hợp nhất :

Tên Công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích sở hữu (%)	Lý do
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	51%	Công ty đang trong quá trình thanh lý giải thể
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Số 9 Nguyễn Công Trứ, Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1, Thành phố Hồ Chí Minh.	33,75%	Công ty đã chuyển nhượng vốn vào ngày 30/10/2014.

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN**1. Niên độ kế toán**

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đồng Việt Nam (VND) được sử dụng làm đơn vị tiền tệ để ghi sổ kế toán.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG**1. Chế độ kế toán áp dụng**

Công ty áp dụng hệ thống kế toán Việt Nam được Bộ Tài Chính ban hành theo Quyết Định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20 tháng 03 năm 2006 và các thông tư sửa đổi bổ sung.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán.

Chúng tôi đã thực hiện công việc kế toán theo các chuẩn mực kế toán Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan. Báo cáo tài chính hợp nhất đã được trình bày một cách trung thực và hợp lý về tình hình tài chính hợp nhất, kết quả kinh doanh hợp nhất và các luồng tiền hợp nhất của doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Việc lựa chọn số liệu và thông tin cần phải trình bày trong bản Thuyết minh báo cáo tài chính hợp nhất được thực hiện theo nguyên tắc trọng yếu quy định tại chuẩn mực kế toán Việt Nam số 21 "Trình bày báo cáo tài chính", chuẩn mực kế toán số 25 "Báo cáo tài chính hợp nhất và kế toán khoản đầu tư vào công ty con", chuẩn mực kế toán số 07 "Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên kết" và chuẩn mực kế toán số 08 "Kế toán khoản đầu tư vào công ty liên doanh".

3. Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc thực hiện hợp nhất báo cáo tài chính:

Công ty con là những công ty mà Công ty có quyền quyết định các chính sách tài chính và chính sách hoạt động. Báo cáo tài chính của các công ty con được hợp nhất vào báo cáo tài chính của Công ty kể từ ngày Công ty thực sự nắm quyền kiểm soát các công ty con và sẽ không được hợp nhất kể từ ngày quyền kiểm soát này thật sự chấm dứt.

Các báo cáo tài chính của Công ty và các Công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một niên độ kế toán, và được áp dụng các chính sách kế toán một cách nhất quán và phù hợp với các chính sách kế toán đã được sử dụng trong các năm trước. Các chính sách kế toán của các công ty con cũng được thay đổi khi cần thiết nhằm đảm bảo tính nhất quán với các chính sách kế toán được Công ty áp dụng.

Tất cả các số dư và các giao dịch nội bộ, kể cả khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ đã được loại trừ hoàn toàn.

Lợi ích của các cổ đông thiểu số là phần lợi ích trong lãi, hoặc lỗ, và trong tài sản thuần của các Công ty con không được nắm giữ bởi Công ty, và được trình bày riêng biệt trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất, và được trình bày riêng biệt với phần vốn chủ sở hữu của các cổ đông của Công ty trong phần vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và tương đương tiền:

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm: Tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, tiền đang chuyển và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

Phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác ra đồng tiền sử dụng trong kế toán.

Các nghiệp vụ phát sinh trong kỳ bằng các đơn vị tiền tệ khác với Đồng Việt Nam (VNĐ) được quy đổi theo tỷ giá giao dịch thực tế của nghiệp vụ kinh tế tại thời điểm phát sinh, chênh lệch tỷ giá được tính vào thu nhập hoặc chi phí tài chính và được phản ánh trên Báo cáo kết quả kinh doanh trong kỳ.

3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu: theo giá gốc trừ dự phòng cho các khoản phải thu khó đòi.

Phương pháp lập dự phòng phải thu khó đòi: dự phòng phải thu khó đòi được ước tính cho phần giá trị bị tổn thất của các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, nợ phải thu chưa quá hạn nhưng có thể không đòi được do khách nợ không có khả năng thanh toán.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá gốc (-) trừ dự phòng giảm giá và dự phòng cho hàng tồn kho lỗi thời, mất phẩm chất. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm giá mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Phương pháp tính giá trị hàng tồn kho: Theo phương pháp nhập trước- xuất trước.

Hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Phương pháp lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho: Dự phòng cho hàng tồn kho được trích lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho nhỏ hơn giá gốc. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ đi chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm và chi phí bán hàng ước tính. Số dự phòng giảm giá hàng tồn kho là số chênh lệch giữa giá gốc hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định (TSCĐ):**5.1 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình:**

Tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng theo dự tính. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí trong kỳ.

Khi tài sản cố định được bán hoặc thanh lý, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh từ việc thanh lý đều được tính vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình mua sắm

Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua (trừ (-) các khoản được chiết khấu thương mại hoặc giảm giá), các khoản thuế (không bao gồm các khoản thuế được hoàn lại) và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng, như chi phí lắp đặt, chạy thử, chuyên gia và các chi phí liên quan trực tiếp khác.

Tài sản cố định là nhà cửa, vật kiến trúc gắn liền với quyền sử dụng đất thì giá trị quyền sử dụng đất được xác định riêng biệt và ghi nhận là tài sản cố định vô hình.

5.2 Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định vô hình là toàn bộ các chi phí mà doanh nghiệp phải bỏ ra để có được tài sản cố định vô hình tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào sử dụng theo dự kiến.

Xác định nguyên giá trong từng trường hợp

Tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất

Nguyên giá tài sản cố định vô hình là quyền sử dụng đất là số tiền trả khi nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất hợp pháp từ người khác, chi phí đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Phần mềm máy vi tính

Phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Công ty đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng.

5.3 Phương pháp khấu hao TSCĐ

Tài sản cố định được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng ước tính của tài sản. Thời gian hữu dụng ước tính là thời gian mà tài sản phát huy được tác dụng cho sản xuất kinh doanh.

Thời gian hữu dụng ước tính của các TSCĐ như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc	05 - 50 năm
Máy móc, thiết bị	07- 15 năm
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	05 - 10 năm
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm
Tài sản cố định khác	08 - 15 năm
Tài sản cố định vô hình	
Quyền sử dụng đất	50 năm
Phần mềm máy tính	05 năm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

6. Nguyên tắc ghi nhận chi phí xây dựng cơ bản dở dang:

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm: chi phí mua sắm mới tài sản cố định, xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình.

Chi phí này được kết chuyển ghi tăng tài sản khi công trình hoàn thành, việc nghiệm thu tổng thể đã thực hiện xong, tài sản được bàn giao và đưa vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

7. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư:

Nguyên tắc ghi nhận Bất động sản đầu tư: được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi (-) giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư: Là toàn bộ các chi phí bằng tiền hoặc tương đương tiền mà doanh nghiệp phải bỏ ra hoặc giá trị hợp lý của các khoản đưa ra để trao đổi nhằm có được bất động sản đầu tư tính đến thời điểm mua hoặc xây dựng hoàn thành bất động sản đầu tư đó.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư được mua bao gồm giá mua và các chi phí liên quan trực tiếp như: phí dịch vụ tư vấn về pháp luật liên quan, thuế trước bạ, các chi phí liên quan khác.

Nguyên giá của bất động sản đầu tư tự xây dựng là giá thành thực tế và các chi phí liên quan trực tiếp của bất động sản đầu tư tính đến ngày hoàn thành công việc.

Chi phí liên quan đến bất động sản đầu tư phát sinh sau ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho bất động sản đầu tư tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá bất động sản đầu tư.

Khi bất động sản đầu tư được bán, nguyên giá và khấu hao lũy kế được xóa sổ và bất kỳ khoản lãi lỗ nào phát sinh đều được hạch toán vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Phương pháp khấu hao Bất động sản đầu tư: khấu hao được ghi nhận theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của bất động sản đầu tư đó.

Thời gian hữu dụng ước tính của các bất động sản đầu tư như sau:

Nhà xưởng, vật kiến trúc

5 - 50 năm

Quyền sử dụng đất

50 năm

8. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính:

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư vào công ty liên kết: được ghi nhận khi Công ty nắm giữ từ 20% đến dưới 50% quyền biểu quyết của các công ty được đầu tư, có ảnh hưởng đáng kể, nhưng không nắm quyền kiểm soát trong các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động tại các công ty này. Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, các khoản vốn ban đầu được ghi nhận theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của bên góp vốn trong tài sản thuần của Công ty liên kết sau khi mua. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Công ty trong kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty liên kết sau khi mua thành một chỉ tiêu riêng biệt.

Nguyên tắc ghi nhận các khoản vốn góp vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát: được ghi nhận khi Công ty có quyền đồng kiểm soát các chính sách tài chính và hoạt động của cơ sở này. Khi Công ty không còn quyền đồng kiểm soát thì ghi giảm khoản đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Công ty Cổ Phần Vận tải Biển Sài Gòn đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận tải Sea Sài Gòn là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ, khoản đầu tư này được trình bày theo phương pháp giá gốc do Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thanh lý giải thể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư chứng khoán ngắn hạn và dài hạn, đầu tư ngắn hạn và dài hạn khác: Là các khoản đầu tư như: trái phiếu, cổ phiếu, cho vay... hoặc các khoản vốn công ty đang đầu tư vào các dự án hay đầu tư vào các tổ chức kinh tế khác được thành lập theo quy định của pháp luật mà chỉ nắm giữ dưới 20% quyền biểu quyết và thời hạn thu hồi dưới 1 năm (đầu tư ngắn hạn) hoặc trên 1 năm (đầu tư dài hạn). Các khoản đầu tư này được phản ánh trên báo cáo tài chính theo phương pháp giá gốc.

Phương pháp lập dự phòng giảm giá các khoản đầu tư tài chính:

Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn và dài hạn được lập khi giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) của các khoản đầu tư giảm xuống thấp hơn giá gốc, nếu không xác định được giá thị trường của các khoản đầu tư thì không trích lập dự phòng

Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư tài chính dài hạn được lập khi Công ty khi xác định được các khoản đầu tư này bị giảm sút giá trị không phải tạm thời và ngoài kế hoạch do kết quả hoạt động của các công ty được đầu tư bị lỗ.

Mức lập dự phòng được xác định bằng chênh lệch giữa giá trị thuần có thể thực hiện được (giá thị trường) hoặc giá trị khoản đầu tư có thể thu hồi được và giá gốc ghi trên sổ kế toán của các khoản đầu tư.

9. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Nguyên tắc ghi nhận chi phí đi vay: lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của doanh nghiệp được ghi nhận như khoản chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ, trừ khi chi phí này phát sinh từ các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị tài sản đó (được vốn hóa) khi có đủ điều kiện quy định tại chuẩn mực kế toán số 16 " Chi phí đi vay".

10. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí khác:

Chi phí trả trước ngắn hạn và dài hạn tại công ty bao gồm: Chi phí công cụ dụng cụ, chi phí bảo hiểm, giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 và các chi phí khác... liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán cần phải phân bổ.

Phương pháp phân bổ chi phí trả trước: Việc tính và phân bổ chi phí trả trước vào chi phí SXKD từng kỳ theo phương pháp đường thẳng. Căn cứ vào tính chất và mức độ từng loại chi phí mà có thời gian phân bổ như sau: chi phí trả trước ngắn hạn phân bổ trong vòng 12 tháng; chi phí trả trước dài hạn phân bổ từ 12 tháng đến 24 tháng. Riêng giá trị còn lại của các tài sản không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá tài sản cố định theo quy định tại Điều 3 của Thông tư 45 được phân bổ không quá 3 năm.

11. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí phải trả:

Chi phí phải trả: được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả cho các hàng hoá, dịch vụ đã sử dụng trong kỳ gồm những chi phí sau: chi phí nâng hạ, chi phí đăng kiểm, bốc xếp, lãi vay các chi phí phải trả khác.

12. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Nguyên tắc ghi nhận vốn đầu tư của chủ sở hữu:

Nguồn vốn kinh doanh được hình thành từ số tiền mà các cổ đông đã góp vốn mua cổ phần, cổ phiếu, hoặc được bổ sung từ lợi nhuận sau thuế theo Nghị Quyết của Đại Hội Đồng cổ đông hoặc theo quy định trong điều lệ hoạt động của Công ty. Nguồn vốn kinh doanh được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp bằng tiền hoặc bằng tài sản tính theo mệnh giá của cổ phiếu đã phát hành khi mới thành lập, hoặc huy động thêm để mở rộng quy mô hoạt động của công ty.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối.

Nguyên tắc ghi nhận lợi nhuận chưa phân phối: được ghi nhận là số lợi nhuận (hoặc lỗ) từ kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp sau khi trừ (-) chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của kỳ hiện hành và các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận Doanh thu

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn 5 điều kiện sau: 1. Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua; 2. Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa; 3. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 4. Doanh nghiệp đã thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; 5. Xác định chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện: 1. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; 2. Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó; 3. Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập bảng Cân đối kế toán; 4. Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Nếu không thể xác định được kết quả hợp đồng một cách chắc chắn, doanh thu sẽ chỉ được ghi nhận ở mức có thể thu hồi được của các chi phí đã được ghi nhận.

Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu hoạt động tài chính

Doanh thu hoạt động tài chính phản ánh doanh thu từ tiền lãi, cổ tức, lợi nhuận được chia và doanh thu hoạt động tài chính khác của doanh nghiệp (đầu tư mua bán chứng khoán, thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, công ty con, đầu tư vốn khác; lãi tỷ giá hối đoái; Lãi chuyển nhượng vốn)...

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia của doanh nghiệp được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 2 điều kiện: 1. Có khả năng thu được lợi ích từ giao dịch đó; 2. Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

- Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

- Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi cổ đông được quyền nhận cổ tức hoặc các bên tham gia góp vốn được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

Khi không thể thu hồi một khoản mà trước đó đã ghi vào doanh thu thì khoản có khả năng không thu hồi được hoặc không chắc chắn thu hồi được đó phải hạch toán vào chi phí phát sinh trong kỳ, không ghi giảm doanh thu.

14. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Chi phí tài chính bao gồm: Chi phí lãi vay và các khoản chi phí tài chính khác.

Khoản chi phí tài chính được ghi nhận chi tiết cho từng nội dung chi phí khi thực tế phát sinh trong kỳ và được xác định một cách đáng tin cậy khi có đầy đủ bằng chứng về các khoản chi phí này.

15. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế TNDN hiện hành, chi phí thuế TNDN hoãn lại

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp được xác định gồm tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại khi xác định lợi nhuận hoặc lỗ của một kỳ kế toán

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành: là số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp của năm hiện hành theo luật thuế TNDN hiện hành được ghi nhận.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản, nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính và giá trị sử dụng cho mục đích thuế. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc niên độ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu; trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Doanh nghiệp chỉ bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi doanh nghiệp có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế và doanh nghiệp dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các khoản thuế phải nộp ngân sách nhà nước sẽ được quyết toán cụ thể với cơ quan thuế. Chênh lệch giữa số thuế phải nộp theo sổ sách và số liệu kiểm tra quyết toán sẽ được điều chỉnh khi có quyết toán chính thức với cơ quan thuế.

16. Các nghiệp vụ dự phòng rủi ro hối đoái

Trong giai đoạn đầu tư xây dựng để hình thành tài sản cố định của doanh nghiệp mới thành lập, chênh lệch tỷ giá phát sinh khi thanh toán các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ để thực hiện đầu tư xây dựng và chênh lệch tỷ giá đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối năm tài chính được phản ánh lũy kế, riêng biệt trên Bảng cân đối kế toán. Khi tài sản hoàn thành đầu tư xây dựng đưa vào sử dụng thì chênh lệch tỷ giá phát sinh trong giai đoạn này được phân bổ dần vào thu nhập tài chính (chênh lệch tỷ giá tăng) hoặc chi phí tài chính (chênh lệch tỷ giá giảm) không quá 5 năm kể từ khi công trình đưa vào hoạt động.

Đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ vào cuối kỳ kế toán.

Số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ (tiền, tương đương tiền, các khoản phải thu và phải trả, ngoại trừ các khoản trả trước cho người bán) có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá Ngân hàng Vietcombank công bố tại thời điểm cuối niên độ kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ được hạch toán vào kết quả kinh doanh trong kỳ. Tỷ giá quy đổi tại ngày 31/12/2014: 21.380 VND/USD.

Trong năm, Ban Giám đốc Công ty quyết định áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 179/2012/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 24 tháng 10 năm 2012 ("Thông tư 179"), và tin tưởng việc áp dụng đó cùng với việc đồng thời công bố đầy đủ thông tin về sự khác biệt trong trường hợp áp dụng theo hướng dẫn của chuẩn mực kế toán số 10 "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái" ("VAS10") sẽ cung cấp đầy đủ hơn các thông tin cho người sử dụng báo cáo tài chính hợp nhất.

Hướng dẫn về chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ cuối niên độ theo Thông tư 179 khác biệt so với quy định trong VAS 10 như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Nghiệp vụ	Xử lý kế toán theo Thông tư 179	Xử lý kế toán theo VAS 10
Đánh giá lại số dư cuối kỳ của các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ (ngoại trừ các khoản trả tài chính trước cho người bán bằng ngoại tệ).	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá mua vào của Ngân hàng thương mại nơi doanh nghiệp mở tài khoản công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.	Đối với việc đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ kế toán thì thực hiện theo tỷ giá giao dịch bình quân trên thị trường liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước công bố tại thời điểm cuối năm tài chính.

Số dư cuối kỳ của các khoản trả trước cho người bán bằng ngoại tệ	Không thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.	Thực hiện đánh giá lại chênh lệch tỷ giá số dư cuối kỳ.
---	---	---

Ảnh hưởng đến việc lập và trình bày các báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty nếu Công ty áp dụng VAS 10 cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 so với Thông tư 179 là không đáng kể.

17. Công cụ tài chính:

Ghi nhận ban đầu:

Tài sản tài chính

Theo thông tư 210/2009/TT-BTC ngày 6 tháng 11 năm 2009 (thông tư 210), tài sản tài chính được phân loại một cách phù hợp, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, thành tài sản tài chính được ghi nhận theo giá trị hợp lý thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản cho vay và phải thu, các khoản đầu tư giữ đến ngày đáo hạn và tài sản tài chính sẵn sàng để bán. Công ty quyết định phân loại các tài sản tài chính này tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tại thời điểm ghi nhận lần đầu, tài sản tài chính được xác định theo nguyên giá cộng với chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Các tài sản tài chính của công ty bao gồm tiền và các khoản tiền gửi ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác.

Nợ phải trả tài chính

Nợ phải trả tài chính theo phạm vi của Thông tư 210, cho mục đích thuyết minh trong các báo cáo tài chính, được phân loại một cách phù hợp thành các khoản nợ phải trả tài chính được ghi nhận thông qua Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, các khoản nợ phải trả tài chính được xác định theo giá trị phân bổ. Công ty xác định việc phân loại các khoản nợ phải trả tài chính tại thời điểm ghi nhận lần đầu.

Tất cả nợ phải trả tài chính được ghi nhận ban đầu theo nguyên giá cộng với các chi phí giao dịch trực tiếp có liên quan.

Nợ phải trả tài chính của Công ty bao gồm các khoản phải trả người bán, các khoản phải trả khác, nợ và vay.

Giá trị sau ghi nhận lần đầu

Hiện tại không có yêu cầu xác định lại giá trị của các công cụ tài chính sau ghi nhận ban đầu.

Bù trừ các công cụ tài chính

Các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được bù trừ và giá trị thuần sẽ được trình bày trên các báo cáo tài chính nếu, và chỉ nếu, đơn vị có quyền hợp pháp thi hành việc bù trừ các giá trị đã được ghi nhận này và có ý định bù trừ trên cơ sở thuần, hoặc thu được các tài sản và thanh toán nợ phải trả đồng thời.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

18. Các bên liên quan

Các bên liên quan là các doanh nghiệp, các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hay nhiều trung gian, có quyền kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm giữ quyền biểu quyết và có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn, những chức trách quản lý chủ chốt như Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị, những thành viên thân cận trong gia đình của những cá nhân hoặc các bên liên kết hoặc những công ty liên kết với cá nhân này cũng được coi là các bên liên quan. Trong việc xem xét từng mối quan hệ giữa các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

Các công ty sau đây được xem là các bên có liên quan:

Tên Công ty	Địa điểm	Quan hệ
Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn	Việt Nam	Công ty mẹ
Công ty Cổ Phần Saigonship Đà Nẵng	Việt Nam	Công ty con
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten Nơ Erria	Việt Nam	Công ty liên doanh
Công ty TNHH Korea Express Logistics	Việt Nam	Công ty liên kết

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

		31/12/2014	01/01/2014
1. Tiền và các khoản tương đương tiền			
Tiền	USD	4.513.159.692	9.042.448.276
Tiền mặt		160.835.532	69.743.682
Tiền gửi ngân hàng - VND		4.030.488.134	8.866.923.155
Tiền gửi ngân hàng -USD	15.049,51	321.836.026	105.781.439
Các khoản tương đương tiền		49.295.000.000	39.000.000.000
Tiền gửi có kỳ hạn 3 tháng (hoặc dưới 3 tháng)		49.295.000.000	39.000.000.000
Cộng		53.808.159.692	48.042.448.276
2. Phải thu của khách hàng	USD	31/12/2014	01/01/2014
Khách hàng trong nước		19.982.036.855	16.106.427.514
<i>Công ty TNHH Maersk Việt Nam</i>		<i>5.401.315.344</i>	<i>2.257.916.972</i>
<i>Công ty TNHH Hansworld Việt Nam</i>		<i>3.254.065.445</i>	-
Các khách hàng khác		11.326.656.066	13.848.510.542
Khách hàng nước ngoài	221,89	4.744.008	4.673.559
Cộng		19.986.780.863	16.111.101.073
3. Các khoản phải thu khác		31/12/2014	01/01/2014
Phải thu bảo hiểm xã hội		78.949.344	-
Phải thu bảo hiểm y tế		27.359.536	-
Phải thu về cổ phần hóa		321.614.714	321.614.714
Công ty liên doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn (*)		5.849.054.747	5.849.054.747
Công nợ phải thu chờ xử lý (*)		1.535.354.982	1.555.209.374
Lãi dự thu tiền gửi có kỳ hạn		192.592.444	192.655.556
Phải thu khác		133.164.372	375.648.644
Cộng		8.138.090.139	8.294.183.035

(*) Đã trích lập dự phòng nợ phải thu khó đòi trong năm 2013

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	31/12/2014	01/01/2014
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi		
Số dư đầu năm	7.456.341.104	7.456.341.104
Số dự phòng trong năm	362.951.555	-
Hoàn nhập	(19.854.392)	-
Số dư cuối năm	7.799.438.267	7.456.341.104
5. Hàng tồn kho	31/12/2014	01/01/2014
Nguyên liệu, vật liệu	64.622.305	84.687.559
Nhiên liệu	45.738.996	2.336.719.718
Công cụ, dụng cụ	752.526.088	11.445.345
Hàng hoá	41.000.000	87.000.000
Cộng giá gốc hàng tồn kho	903.887.389	2.519.852.622
(-) Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Cộng giá trị thuần hàng tồn kho	903.887.389	2.519.852.622
6. Chi phí trả trước ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Chi phí tàu Saigon Princess	-	389.532.312
Chi phí tàu Long Phú I&II	88.995.000	306.876.014
Chi phí sửa chữa trung tâm kho vận	97.425.117	124.489.281
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Hải Phòng	152.849.113	160.957.760
Chi phí sửa chữa Chi nhánh Qui Nhơn	98.025.852	118.508.765
Chi phí trả trước các chi nhánh	6.245.439	-
Chi phí lương năm 2008, 2009 chưa kết chuyển	-	681.617.911
Chi phí khác	409.664.551	337.959.287
Cộng	853.205.072	2.119.941.330
7. Tài sản ngắn hạn khác	31/12/2014	01/01/2014
Tạm ứng	1.080.588.489	1.435.318.445
Các khoản cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	6.000.000	6.000.000
Cộng	1.086.588.489	1.441.318.445

8. Tài sản cố định hữu hình: Xem trang 36.

9. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm kế toán	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	14.731.710.968	138.242.108	14.869.953.076
<i>Giảm theo BBKTNN 2013</i>	4.417.020.968	-	4.417.020.968
Số dư cuối năm	10.314.690.000	138.242.108	10.452.932.108
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.990.819.327	138.242.108	2.129.061.435
<i>Giảm theo BBKTNN 2013</i>	1.990.819.327	-	1.990.819.327
Số dư cuối năm	-	138.242.108	138.242.108
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	12.740.891.641	-	12.740.891.641
Số dư cuối năm	10.314.690.000	-	10.314.690.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

* Giá trị còn lại của TSCĐVH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 12.508.390.000 VND.

* Nguyên giá tài sản cố định cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 138.242.108 VND.

	31/12/2014	01/01/2014
10. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang		
Công trình mở rộng trung tâm kho vận	7.484.946.510	7.899.666.511
Công trình đóng mới 2 tàu sông	-	286.181.818
Cộng	7.484.946.510	8.185.848.329

11. Tăng, giảm bất động sản đầu tư

Khoản mục	Quyền sử dụng đất	Nhà cửa, vật kiến trúc	Tổng cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Số dư cuối kỳ	8.992.704.000	17.970.151.342	26.962.855.342
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	3.766.339.222	11.746.598.748	15.512.937.970
<i>Khấu hao trong kỳ</i>	194.681.976	1.118.575.740	1.313.257.716
Số dư cuối kỳ	3.961.021.198	12.865.174.488	16.826.195.686
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	5.226.364.778	6.223.552.594	11.449.917.372
Số dư cuối kỳ	5.031.682.802	5.104.976.854	10.136.659.656

12. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2014		01/01/2014	
	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị	Tỷ lệ góp vốn	Giá trị
Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết		66.574.906.023		72.207.811.472
(I) Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	51,00%	18.983.934.769	51,00%	18.983.934.769
(II) Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	49,00%	8.963.830.131	49,00%	13.768.803.015
(III) Công ty TNHH Korea Express Saigon Logistics	-	-	33,75%	11.308.426.370
(IV) Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	51,00%	38.627.141.124	51,00%	28.146.647.318
Đầu tư dài hạn khác	-	12.000.000.000	0,00%	6.000.000.000
(V) Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế	4,00%	12.000.000.000	2,00%	6.000.000.000
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn		(18.983.934.769)		(18.983.934.769)
Cộng	-	59.590.971.254		59.223.876.703

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

(I) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 2310/GP ngày 11/02/2003 do Bộ Kế hoạch và đầu tư cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon là 1.224.000 USD, tương đương 51% vốn điều lệ. Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn đang trong quá trình thực hiện thanh lý giải thể.

(II) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000296 thay đổi lần thứ 2 ngày 11/9/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp về việc thay đổi tên Công ty TNHH APM - Saigon Shipping thành Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten No Erria, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Dịch Vụ Công Ten No Erria là 490.000 USD, tương đương 49% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(III) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000270 ngày 4/7/2008 và thay đổi lần thứ nhất ngày 9/2/2011 do Ủy Ban nhân dân Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty tại Công ty TNHH Korea Express Logistics là 540.000 USD - tương đương 33,75% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Theo Nghị quyết số 30/NQ-ĐHĐCĐ- SSC ngày 02/01/2014 của Đại Hội đồng cổ đông đã quyết định chuyển nhượng cho CJ Korea Express Corporation toàn bộ phần vốn góp tại Công ty TNHH Korea Express Sài Gòn Logistics bằng 540.000 USD với giá là 1.000.000 USD. Hai bên đã chính thức ký hợp đồng chuyển nhượng vốn vào ngày 26/3/2014 và phụ lục hợp đồng ngày 11/7/2014, giấy chứng nhận đầu tư ngày 30/9/2014, hóa đơn thương mại ngày 30/10/2014; thời gian thực hiện việc chuyển nhượng là ngày 30/10/2014

(IV) Theo giấy chứng nhận đầu tư số 411022000401- thay đổi lần thứ 3 ngày 29//12/2014 do Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh là 33.600.000.000 VND, tương đương 51% vốn điều lệ và đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

(V) Theo giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0308976796 - thay đổi lần thứ hai ngày 18/3/2011 do Sở Kế hoạch và đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, vốn góp của Công ty trong Công ty Cổ Phần Thương Mại Dịch Vụ Quảng Trường Quốc Tế là 12.000.000.000 VND, tương đương 4% vốn điều lệ - tại ngày 31/12/2014 đã góp đủ vốn theo Giấy chứng nhận đầu tư.

Chi tiết dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn :	31/12/2014	01/01/2014
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn (*)	18.983.934.769	18.983.934.769
Cộng	18.983.934.769	18.983.934.769

(*): Công ty lập dự phòng 100% cho khoản đầu tư vào Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Sài Gòn do Công ty này có lỗ lũy kế và đang trong quá trình thanh lý giải thể.

13. Chi phí trả trước dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Công cụ dụng cụ	111.461.709	8.867.238
Chi phí sửa chữa, cải tạo văn phòng	107.505.504	365.585.143
Chi phí sửa chữa tàu Sài Gòn Princess	-	3.534.350.423
Giá trị còn lại của các TSCĐ không đủ tiêu chuẩn về nguyên giá	-	190.751.308
Chi phí trả trước quyền sử dụng đất 13.753m2 Bãi Container	2.333.536.861	-
Chi phí trả trước tàu Long Phú I& II	35.821.500	-
Chi phí trả trước Trung tâm Kho vận	459.538.856	-
Chi phí trả trước Chi nhánh Hải Phòng	95.389.873	-
Cộng	3.143.254.303	4.099.554.112

14. Vay và nợ ngắn hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay ngắn hạn	3.961.808.124	5.687.642.983
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng	-	1.590.984.578
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	3.961.808.124	4.096.658.405
Nợ dài hạn đến hạn trả	-	12.637.500.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	-	12.637.500.000
Cộng	3.961.808.124	18.325.142.983

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	USD	31/12/2014	01/01/2014
15. Phải trả người bán			
Nhà cung cấp trong nước		7.726.503.328	6.993.351.926
Nhà cung cấp nước ngoài	676,69	14.467.632	1.940.967.053
Cộng		7.740.970.960	8.934.318.979
16. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		31/12/2014	01/01/2014
Thuế giá trị gia tăng		224.695.672	1.034.294.570
Thuế thu nhập cá nhân		1.790.226	511.496
Thuế nhà đất và tiền thuê đất (*)		1.000.370.140	-
Các loại thuế khác		419.670.709	406.842.709
Cộng		1.646.526.747	1.441.648.775

(*) Tiền thuê đất miễn giảm tạm tính theo thông báo số 12938/TB-CCT ngày 29 tháng 10 năm 2014 của Chi cục Thuế Quận Thủ Đức, do tạm tính cho nên Công ty vẫn hạch toán vào chi phí trong năm 2014 và theo dõi trên khoản phải nộp Nhà nước.

	31/12/2014	01/01/2014
17. Chi phí phải trả		
Chi phí lãi vay	-	24.500.147.906
Chi phí vận chuyển, giao nhận hàng hóa	141.334.908	519.727.508
Tiền thuê đất của văn phòng	-	1.378.474.020
Chi phí phải trả khác	209.892.872	115.537.666
Cộng	351.227.780	26.513.887.100

	31/12/2014	01/01/2014
18. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	30.036.229	28.393.147
Bảo hiểm xã hội	7.283.680	-
Bảo hiểm thất nghiệp và phí công đoàn	22.682.308	19.606.773
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	399.500.000	390.395.400
Cổ tức phải trả cho các cổ đông	1.044.480.139	2.176.925.940
Công ty cổ phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế (*)	11.200.000.000	5.200.000.000
Tiền thuế phải nộp thay Công ty Sea Sài Gòn (**)	2.311.113.880	-
Tiền lãi chậm nộp phải trả Tổng Công ty SamCo sau cổ phần hóa	673.917.071	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	152.963.156	106.505.413
Cộng	15.841.976.463	7.921.826.673

(*): Khoản hỗ trợ vốn có hoàn lại, không tính lãi suất, kỳ hạn trả nợ được gia hạn 3 tháng/lần.

(**): Khoản tiền thuế phải nộp tương ứng với tỷ lệ góp vốn vào Công ty Liên Doanh Vận Tài Thủy Sea Saigon (51%) theo Nghị Quyết số 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 và phần tiền nộp thay cho ERRIA A/S bằng tiền chia cổ tức còn nợ theo Nghị quyết số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28/4/2014.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

19. Vay và nợ dài hạn	31/12/2014	01/01/2014
Vay dài hạn	2.343.000.000	166.374.772.058
Vay ngân hàng	2.343.000.000	166.374.772.058
Ngân hàng TMCP Bản Việt - CN Đà Nẵng	1.700.000.000	2.860.000.000
Ngân hàng TMCP Quốc Tế VN - CN Sài Gòn	-	163.514.772.058
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Đà Nẵng (*)	643.000.000	-
Cộng	2.343.000.000	166.374.772.058

Khoản vay dài hạn trên dùng để mua TSCĐ là ô tô đầu kéo hiệu Chenglong biển số 43C-063.78. Tài sản thế chấp khoản vay dài hạn trên cũng chính là ô tô đầu kéo hiệu Chenglong biển số 43C-063.78

20. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả	31/12/2014	01/01/2014
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	259.306.977	-
- Tài sản Thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ	259.306.977	-
Chi phí phải trả tiền thuế nộp thay Công ty Sea Saigon	259.306.977	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả	-	6.732.920.876
- Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phải trả phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế.	6.732.920.876	6.732.920.876
- Khoản hoàn nhập Thuế thu nhập hoãn lại phải trả đã được ghi nhận từ các năm trước. (*)	(6.732.920.876)	-
Cộng	259.306.977	6.732.920.876

(*): Đây là khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại của tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý và thuế thu nhập hoãn lại do chênh lệch đánh giá lại tài sản góp vốn của những năm trước.

21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu: xem trang số 37.

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	Tỷ lệ vốn góp	31/12/2014	01/01/2014
Tổng Công ty Cơ Khí Giao Thông Vận Tải Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên (SAMCO)	51,00%	73.542.000.000	73.542.000.000
Các Cổ đông khác	49,00%	70.658.000.000	70.658.000.000
Cộng	100,00%	144.200.000.000	144.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận

	Năm 2014	Năm 2013
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	144.200.000.000	144.200.000.000
Vốn góp đầu năm	144.200.000.000	144.200.000.000
Vốn góp cuối năm	144.200.000.000	144.200.000.000

d. Cổ phiếu

	31/12/2014	01/01/2014
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	14.420.000	14.420.000
Cổ phiếu phổ thông	14.420.000	14.420.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: đồng Việt Nam/cổ phiếu.	10.000	10.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

đ. Các quỹ của doanh nghiệp	31/12/2014	01/01/2014
Quỹ đầu tư phát triển	13.590.599.950	9.351.163.726
Quỹ dự phòng tài chính	1.309.606.047	1.309.606.047
Cộng	14.900.205.997	10.660.769.773

Mục đích trích lập và sử dụng các quỹ của doanh nghiệp

Quỹ đầu tư phát triển được trích lập từ lợi nhuận sau thuế của doanh nghiệp và được sử dụng vào việc đầu tư mở rộng quy mô sản xuất, kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của doanh nghiệp.

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HĐKD

1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu khai thác tàu biển	18.104.139.554	47.892.961.434
Doanh thu khai thác tàu sông	3.423.797.580	2.326.339.994
Doanh thu dịch vụ hàng hải	2.370.280.239	13.954.171.004
Doanh thu dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	57.554.617.542	57.949.456.988
Doanh thu dịch vụ kho vận	20.116.507.544	16.492.196.952
Doanh thu cho thuê văn phòng	1.739.452.000	2.528.000.400
Doanh thu bán hàng	1.696.427.273	2.158.059.091
Doanh thu khác	22.881.227.372	270.249.591
Cộng	127.886.449.104	143.571.435.454
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	13.470.910	12.851.515
Cộng	13.470.910	12.851.515
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	Năm 2014	Năm 2013
Doanh thu thuần khai thác tàu biển	18.104.139.554	47.892.961.434
Doanh thu thuần khai thác tàu sông	3.423.797.580	2.326.339.994
Doanh thu thuần dịch vụ hàng hải	2.370.280.239	13.954.171.004
Doanh thu thuần dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	57.554.617.542	57.949.456.988
Doanh thu thuần dịch vụ kho vận	20.116.507.544	16.492.196.952
Doanh thu thuần cho thuê văn phòng	1.739.452.000	2.528.000.400
Doanh thu thuần bán hàng	1.682.956.363	2.145.207.576
Doanh thu thuần khác	22.881.227.372	270.249.591
Cộng	127.872.978.194	143.558.583.939

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

	Năm 2014	Năm 2013
4. Giá vốn hàng bán		
Giá vốn khai thác tàu biển	22.360.601.334	56.098.613.649
Giá vốn khai thác tàu sông	4.145.075.768	4.218.771.987
Giá vốn dịch vụ hàng hải	1.482.866.377	10.100.802.130
Giá vốn dịch vụ giao nhận vận tải hàng hóa	57.069.720.382	56.115.277.474
Giá vốn dịch vụ kho vận	9.859.971.152	6.548.873.324
Giá vốn cho thuê văn phòng	572.344.216	391.012.192
Giá vốn hàng bán	1.418.073.594	1.909.112.114
Giá vốn khác	20.339.612.751	219.456.030
Cộng	117.248.265.574	135.601.918.900
5. Doanh thu hoạt động tài chính		
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	2.470.106.573	1.262.443.782
Cổ tức, lợi nhuận được chia	9.930.590.295	-
Lãi chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	5.110.021.176	57.278.910
Lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	1.275.482	-
Lãi từ việc chuyển nhượng cổ phần	9.694.500.000	-
Cộng	27.206.493.526	1.319.722.692
6. Chi phí tài chính		
Lãi tiền vay	903.874.713	10.871.040.633
Lỗ bán ngoại tệ	646.445.748	-
Lỗ chênh lệch tỷ giá đã thực hiện	348.784.813	100.161.049
Lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện	-	2.169.632.553
Chi phí tài chính khác	48.026.875	-
Cộng	1.947.132.149	13.140.834.235
7. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên	4.090.826.461	3.476.732.979
Chi phí vật liệu, bao bì	44.098.415	342.600.811
Chi phí đồ dùng văn phòng	283.140.626	-
Chi phí khấu hao TSCĐ	431.298.404	448.167.301
Thuế, phí, lệ phí	99.445.712	-
Dự phòng nợ phải thu khó đòi	343.097.163	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.474.958.544	1.613.772.459
Chi phí bằng tiền khác	857.225.236	1.081.490.266
Cộng	7.624.090.561	6.962.763.816

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

8. Thu nhập khác	Năm 2014	Năm 2013
Thu tiền bảo hiểm bồi thường tàu SG Queen	-	88.429.000.000
Thu tiền bảo hiểm bồi thường phụ tùng thay thế somi tàu SG Princess	616.299.180	-
Thu nhập từ bán tàu Sài Gòn Princess (*)	168.944.419.766	-
Thu thanh lý TSCĐ	269.754.543	9.056.272.728
Thu nhập từ bán nhiên liệu của tàu Sài Gòn Princess	1.560.691.046	-
Thu nhập khác	71.288.453	52.461.110
Cộng	171.462.452.988	97.537.733.838

(*): Thu nhập từ bán tàu Sài Gòn Princess bao gồm giá thanh lý và chi phí lãi vay được miễn giảm theo biên bản thỏa thuận ngày 30/5/2014 của Ngân hàng VIB về việc nhận tài sản bảo đảm thuế chấp để thanh toán nợ vay.

9. Chi phí khác	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí liên quan đến tai nạn tàu Saigon Queen	-	7.512.760.542
Giá trị còn lại của tàu Sài Gòn Queen	-	72.587.954.342
Chi phí đầu tư 2 máy Yanmar thanh lý	-	13.683.223.777
Chi phí thanh lý, nhượng bán tài sản	38.949.984	107.011.084
Giá trị còn lại của tàu Sài Gòn Princess	167.472.171.930	-
Các chi phí liên quan đến việc bàn giao tàu Sài Gòn Princess	180.002.784	-
Giá vốn của các nhiên liệu khi bàn giao tàu Sài Gòn Princess	1.663.036.153	-
Kết chuyển các chi phí chưa phân bổ hết của tàu Sài Gòn Princess	3.212.035.285	-
Lãi chậm nộp phải trả Samco Sau cổ phần hóa (*)	673.917.071	-
Khoản tiền thuế nộp thay cho Công ty Sea Sài Gòn NQ 13/NQ-HĐQT-SSC ngày 20/02/2012 .	1.178.668.079	-
Khoản chi trợ cấp tai nạn lao động cho các thuyền viên Saigon Queen bị mất tích, Chi phí bồi thường P&I cho thân nhân 04 thuyền viên(*)	1.358.260.000	-
Tiền thuê đất phải trả của các năm trước	-	2.072.852.766
Chi phí bảo hiểm, chi phí khác cho thuyền viên (*)	262.081.966	-
Chi phí lương 2009 đến 2011 và chi phí thiết kế 2 tàu sông đưa vào CP theo yêu cầu của KTNN(*)	967.799.729	-
Chi phí K/C tiền thuê đất thừa 6480m2 Linh Xuân TTKV từ T9/2010-12/2013 từ CP XD CB TK 24122 sang CP	414.720.000	-
Chi phí khác	96.151.874	27.639.974
Cộng	177.517.794.855	95.991.442.485

(*): Đây là những khoản phát sinh của các năm trước được ghi nhận là chi phí năm nay.

10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	Năm 2014	Năm 2013
- Chi phí Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ các khoản chênh lệch tạm thời phải chịu thuế.	(259.306.977)	-
- Thu nhập Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại phải trả	(6.732.920.876)	(1.395.070.187)
Cộng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	(6.992.227.853)	(1.395.070.187)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Chi tiết :	Năm 2014	Năm 2013
Thuế TNDN hoãn lại phát sinh từ việc phải nộp thay khoản thuế của Công ty Sea Saigon	259.306.977	-
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại khấu hao tàu Saigon Princess	5.553.868.706	1.395.070.187
Hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại từ chênh lệch góp vốn của các năm trước (*)	1.179.052.170	-
Cộng	6.992.227.853	1.395.070.187

(*): Khoản hoàn nhập thuế thu nhập hoãn lại theo TT 244/2009/TT-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2009.

11. Chi phí sản xuất, kinh doanh theo yếu tố	Năm 2014	Năm 2013
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	22.975.580.447	38.446.809.227
Chi phí nhân công	14.988.073.306	15.498.519.823
Chi phí khấu hao tài sản cố định	8.065.169.738	13.034.670.259
Chi phí dịch vụ mua ngoài	70.538.290.792	67.781.469.832
Chi phí khác bằng tiền	8.137.512.436	8.356.512.885
Cộng	124.704.626.719	143.117.982.026

12. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	Năm 2014	Năm 2013
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	31.114.167.668	3.353.005.351
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông.	31.114.167.668	3.353.005.351
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	14.420.000	14.420.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.158	233

13. Mục tiêu và chính sách quản lý rủi ro tài chính

Các rủi ro chính từ công cụ tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản
Ban Tổng Giám đốc xem xét và áp dụng các chính sách quản lý cho những rủi ro nói trên như sau:

13.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường có ba loại rủi ro: rủi ro lãi suất, rủi ro tiền tệ và rủi ro về giá khác, chẳng hạn như rủi ro về giá cổ phần. Công cụ tài chính bị ảnh hưởng bởi rủi ro thị trường bao gồm các khoản vay và nợ, tiền gửi.

Các phân tích độ nhạy như được trình bày dưới đây liên quan đến tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2014 và ngày 31 tháng 12 năm 2013.

Các phân tích độ nhạy này đã được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi và tỷ lệ tương quan giữa các công cụ tài chính có gốc ngoại tệ là không thay đổi.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường. Rủi ro thị trường do thay đổi lãi suất của Công ty chủ yếu liên quan đến khoản vay và nợ, tiền của Công ty.

Công ty quản lý rủi ro lãi suất bằng cách phân tích tình hình cạnh tranh trên thị trường để có được các lãi suất có lợi cho mục đích của Công ty và vẫn nằm trong giới hạn quản lý rủi ro của mình.

Độ nhạy đối với lãi suất

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với lãi suất vì rủi ro do thay đổi lãi suất tại ngày lập báo cáo tài chính là không đáng kể.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý của các luồng tiền trong tương lai của một công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá ngoại tệ. Công ty chịu rủi ro do sự thay đổi của tỷ giá hối đoái liên quan trực tiếp đến các hoạt động kinh doanh của công ty bằng các đơn vị tiền tệ khác Đồng Việt Nam.

Công ty quản lý rủi ro ngoại tệ bằng cách xem xét tình hình thị trường hiện hành và dự kiến khi Công ty lập kế hoạch cho các nghiệp vụ trong tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro ngoại tệ của Công ty được quản lý bằng cách giữ mức rủi ro ở mức có thể chấp nhận được thông qua việc ký hợp đồng với khách hàng nội cung ứng hàng xuất khẩu có cam kết điều khoản thỏa thuận điều chỉnh ảnh hưởng tỷ giá khi phát sinh giao dịch với khách hàng ngoại.

Độ nhạy đối với ngoại tệ

Công ty không thực hiện phân tích độ nhạy đối với ngoại tệ vì rủi ro do thay đổi ngoại tệ tại ngày lập báo cáo tài chính hợp nhất là không đáng kể.

Rủi ro về giá cổ phiếu

Các cổ phiếu chưa niêm yết do Công ty nắm giữ bị ảnh hưởng bởi các rủi ro thị trường phát sinh từ tính không chắc chắn về giá trị tương lai của cổ phiếu đầu tư. Công ty quản lý giá rủi ro về giá cổ phiếu bằng cách quan tâm đến tình hình hoạt động kinh doanh cũng như tình hình tài chính của các công ty đầu tư.

13.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong một công cụ tài chính hoặc hợp đồng khách hàng không thực hiện các nghĩa vụ của mình, dẫn đến tổn thất về tài chính. Công ty có rủi ro tín dụng từ các hoạt động sản xuất kinh doanh của mình (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng, phải thu khác) và từ hoạt động tài chính của mình, bao gồm tiền gửi ngân hàng.

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, thực hiện thu theo kế hoạch của hợp đồng đã ký kết và kế toán công nợ luôn theo dõi để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của Công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Công ty chủ yếu duy trì số tiền gửi tại các ngân hàng lớn có uy tín ở Việt Nam. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

Ban Tổng Giám đốc của Công ty đánh giá rằng hầu hết các tài sản tài chính đều trong hạn và không bị suy giảm vì các tài sản tài chính này đều liên quan đến các khách hàng có uy tín và có khả năng thanh toán tốt ngoại trừ các khoản phải thu và phải thu khác quá hạn và bị suy giảm được trình bày trong bảng sau đây:

	VND
	Quá hạn bị suy giảm
31 tháng 12 năm 2014	
>181 ngày	7.799.438.267
Tổng cộng giá trị ghi sổ	7.799.438.267
Dự phòng giảm giá trị	(7.799.438.267)
Giá trị thuần	-
31 tháng 12 năm 2013	
>181 ngày	7.456.341.104
Tổng cộng giá trị ghi sổ	7.456.341.104
Dự phòng giảm giá trị	(7.456.341.104)
Giá trị thuần	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

13.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro Công ty gặp khó khăn khi thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty giám sát rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền mặt và các khoản tương đương tiền và các khoản vay ngân hàng ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng cho các hoạt động của Công ty và để giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Bảng dưới đây tổng hợp thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính của Công ty dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng theo cơ sở chưa được chiết khấu:

31 tháng 12 năm 2014	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	3.961.808.124	2.343.000.000	-	6.304.808.124
Phải trả người bán	7.740.970.960	-	-	7.740.970.960
Chi phí phải trả	351.227.780	-	-	351.227.780
Các khoản phải trả khác	11.599.500.000	177.395.400	-	11.776.895.400
	23.653.506.864	2.520.395.400	-	26.173.902.264
31 tháng 12 năm 2013	Dưới 1 năm	Từ 1-5 năm	Trên 5 năm	Tổng cộng
Các khoản vay và nợ	18.325.142.983	166.374.772.058	-	184.699.915.041
Phải trả người bán	8.934.318.979	-	-	8.934.318.979
Chi phí phải trả và phải trả	34.347.875.134	-	-	34.347.875.134
	61.607.337.096	166.374.772.058	-	227.982.109.154

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có đủ khả năng tiếp cận các nguồn vốn và các khoản vay đến hạn thanh toán trong vòng 12 tháng có thể được tái tục với các bên cho vay hiện tại.

Tài sản đảm bảo

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2013, Công ty có thuê chấp tàu Sài Gòn Princess để đảm bảo các nghĩa vụ thanh toán nợ vay. Đến ngày 30 tháng 5 năm 2014, Công ty đã bàn giao tàu biển Sài Gòn Princess thay thế nghĩa vụ trả nợ vay cho Công ty theo văn bản thỏa thuận ngày 30 tháng 5 năm 2014 với Ngân hàng VIB.

14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính: Xem trang 38.**VII. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**

Các khoản giao dịch không bằng tiền ảnh hưởng đến báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các khoản tiền do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng.

a) Mua tài sản bằng cách nhận các khoản nợ liên quan trực tiếp hoặc thông qua cho thuê tài chính: không phát sinh.

b) Mua và thanh lý công ty con hoặc đơn vị kinh doanh khác trong kỳ báo cáo:

- Trong năm Công ty có phát sinh khoản thu nhập do chuyển nhượng vốn tại Công ty TNHH Korea Express Saigon Logistics cho Công ty CJ Korea Express Corporation với giá chuyển nhượng là: 1.000.000 USD, giá gốc lúc đầu tư ban đầu: 540.000 USD, lãi do chuyển nhượng vốn đầu tư: 460.000 USD.

c) Trình bày giá trị và lý do của các khoản tiền và tương đương tiền lớn do doanh nghiệp nắm giữ nhưng không được sử dụng do có sự hạn chế của pháp luật hoặc các ràng buộc khác mà doanh nghiệp phải thực hiện: không phát sinh.

d) Giá trị còn lại của các tài sản không đủ điều kiện ghi nhận về nguyên giá chuyển sang chi phí trả trước dài hạn: 2.333.536.861 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Các khoản cam kết

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị ngày 5 tháng 7 năm 2007 đã thông qua việc Công ty sẽ chịu một phần trách nhiệm trong việc thanh toán các khoản nợ của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon khi tiến hành giải thể Công ty này. Theo đó, Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn sẽ chịu trách nhiệm thanh toán các khoản thuế của Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon phát sinh trong giai đoạn từ năm 2003 đến năm 2006 theo tỉ lệ góp vốn là 51%, tương ứng với số tiền là 1.178.668.079 VND (Theo quyết định số 89/CT-KTNB ngày 04 tháng 7 năm 2011 của Cục thuế thành phố Hồ Chí Minh).

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 32/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 đã đồng ý thay Công ty Erria A/S thực hiện nghĩa vụ thuế trong Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon bằng tiền chia cổ tức còn nợ. Theo đó Công ty sẽ dùng tiền Cổ tức năm 2009 còn giữ lại của Công ty Erria A/S để thực hiện trách nhiệm nộp thuế và các khoản phải nộp ngân sách khác cho Nhà nước theo tỷ lệ góp vốn 49%, tương ứng với số tiền là : 1.132.445.801 VND để thực hiện quyết toán thuế trong thủ tục giải thể Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon.

2. Về phương án xử lý nợ vay đối với Ngân hàng VIB

Theo nghị quyết Hội đồng quản trị số 31/NQ-HĐQT-SSC ngày 28 tháng 4 năm 2014 và văn bản thỏa thuận với VIB ngày 30 tháng 5 năm 2014, đã thông qua phương án xử lý các khoản nợ với Ngân hàng VIB. Theo đó Công ty Bàn giao tài sản đảm bảo là tàu Saigon Princess (theo hợp đồng tín dụng số 0002/HĐTD2- VIB625/08 ngày 11/01/2008 và hợp đồng thế chấp số 0002.1/2010/HĐTC-VIBSG ngày 07/10/2010) cho Ngân hàng VIB và trả thêm 1.350.000 USD cho VIB thay thế hoàn toàn nghĩa vụ trả nợ của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn.

3. Các sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc niên độ

Không có sự kiện quan trọng nào xảy ra kể từ ngày kết thúc năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 yêu cầu phải có các điều chỉnh hoặc thuyết minh trong các báo cáo tài chính hợp nhất.

4. Giao dịch với các bên liên quan và thành viên chủ chốt trong năm 2014:

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu /(phải trả) cuối năm
Tổng Công ty Cơ Khí GTVT Sài Gòn - TNHH Một Thành Viên	Công ty mẹ	Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.665.990.538	
		Thu chi hộ	1.313.837.918	
		Đã thu trong năm	3.371.903.311	
		Phải thu		212.288.134
		Lãi phạt nộp chậm sau cổ phần hóa	673.917.071	
		Phải trả		(673.917.071)
Công ty TNHH Korea Express Saigon Logistics	Công ty liên kết	Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi	721.470.181	
		Doanh thu dịch vụ giao nhận	2.258.785.756	
		Đã thu trong năm	5.785.177.435	
		Phải thu		140.345.357
		Cổ tức năm 2013	5.075.150.686	

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

a) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các bên liên quan trong năm như sau (tiếp theo):

Bên liên quan	Mối quan hệ	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải thu / (phải trả) cuối năm
Công ty TNHH Liên Doanh Giao Nhận Kho Vận Bình Minh	Công ty liên doanh	Doanh thu cho thuê văn phòng, kho bãi, phí giao nhận	7.106.898.927	
		Thu chi hộ	549.573.788	
		Đã thu trong năm	7.477.754.466	
		Phải thu		949.061.396
		Cổ tức năm 2013	2.795.795.853	
Công ty TNHH Dịch vụ Công Ten Nơ ERRIA	Công ty liên doanh	Cổ tức năm 2013	2.059.643.756	
Công ty Liên Doanh Vận Tải Thủy Sea Saigon	Công ty liên doanh	Phải thu		5.849.054.747
Công ty Cổ Phần TMDV Quảng Trường Quốc Tế	Đầu tư dài hạn khác	Góp vốn bổ sung	6.000.000.000	
		Hỗ trợ vốn có hoàn lại	6.000.000.000	
		Phải trả		(11.200.000.000)

b) Các giao dịch trọng yếu và số dư với các thành viên chủ chốt trong năm như sau:

Bên liên quan	Tính chất giao dịch	Phát sinh trong năm	Số dư phải trả cuối năm
Hội đồng quản trị và Ban kiểm soát	Thù lao và thưởng	463.000.000	86.383.144
Ban Tổng giám đốc	Lương và thưởng	806.100.000	-

5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận: Xem trang 39.

6. Thông tin về hoạt động liên tục: Công ty vẫn tiếp tục hoạt động trong tương lai.

7. Thông tin khác

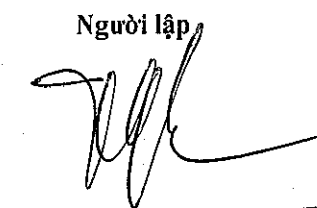
- Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ Phần Vận Tải Biển Sài Gòn cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2013 đã được kiểm toán bởi kiểm toán viên và doanh nghiệp kiểm toán khác. Kiểm toán viên này đã đưa ra ý kiến ngoại trừ có đoạn nhấn mạnh đối với báo cáo tài chính hợp nhất này tại ngày 31 tháng 03 năm 2014.

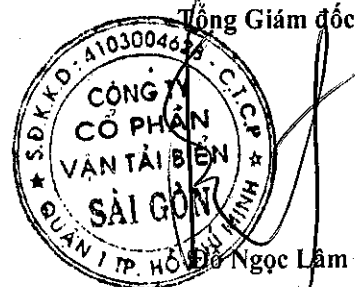
Tp. HCM, ngày 27 tháng 02 năm 2015

Người lập

Kế toán trưởng

Tổng Giám đốc





Lê Minh Hải

Nguyễn Thị Mỹ Hạnh

Đỗ Ngọc Lâm

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.8. Tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Tài sản cố định khác	Tổng cộng
Nguyên giá						
Số dư đầu năm	15.575.584.626	3.370.691.246	232.559.400.171	1.077.819.475	2.995.888.981	255.579.384.499
Mua trong năm	-	-	977.280.455	-	37.500.000	1.014.780.455
Nhập từ kho hàng hóa	-	-	-	-	614.223.458	614.223.458
Thanh lý, nhượng bán	-	-	204.407.835.623	-	-	204.407.835.623
Giảm khác	-	-	-	-	618.319.285	618.319.285
Số dư cuối năm	15.575.584.626	3.370.691.246	29.128.845.003	1.077.819.475	3.029.293.154	52.182.233.504
Giá trị hao mòn lũy kế						
Số dư đầu năm	9.148.513.620	2.085.632.068	50.607.779.416	549.422.876	489.484.606	62.880.832.586
Khấu hao trong năm (*)	1.059.219.744	210.126.014	5.213.030.091	13.414.860	256.121.313	6.751.912.022
Thanh lý, nhượng bán	-	-	36.896.713.709	-	-	36.896.713.709
Giảm khác	-	-	-	-	139.453.599	139.453.599
Số dư cuối năm	10.207.733.364	2.295.758.082	18.924.095.798	562.837.736	606.152.320	32.596.577.300
Giá trị còn lại						
Số dư đầu năm	6.427.071.006	1.285.059.178	181.951.620.755	528.396.599	2.506.404.375	192.698.551.913
Số dư cuối năm	5.367.851.262	1.074.933.164	10.204.749.205	514.981.739	2.423.140.834	19.585.656.204

(*): Công ty áp dụng thời gian khấu hao của Tàu Sài Gòn Princess là 25 năm, trong khi đó khấu hao theo thông tư 45/2013/BTC là 15 năm làm phát sinh một khoản chênh lệch tạm tính chịu thuế hoãn lại phải trả đến 31/12/2014 là 5.553.868.706 VND. Tại thời điểm lập báo cáo này, tàu Sài Gòn Princess đã thanh lý nên đã hoàn nhập lại thuế thu nhập hoãn lại phải trả này.

** Giá trị còn lại của TSCĐHH đã dùng để thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay: 903.404.228 VND

** Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng: 10.060.639.287 VND.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

V.21. Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

Khoản mục	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
Số dư đầu năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	9.351.163.726	1.309.606.047	(51.302.423.635)	114.994.897.138
- Lợi nhuận trong năm 2013	-	-	-	-	3.353.005.351	3.353.005.351
- Trích lập các quỹ	-	-	-	-	(277.000.000)	(277.000.000)
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(192.000.000)	(192.000.000)
Số dư cuối năm trước	144.200.000.000	11.436.551.000	9.351.163.726	1.309.606.047	(48.418.418.284)	117.878.902.489
Số dư đầu năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	9.351.163.726	1.309.606.047	(48.418.418.284)	117.878.902.489
- Lợi nhuận trong năm nay	-	-	-	-	31.147.268.856	31.147.268.856
- Trích lập quỹ thưởng Ban điều hành 2013	-	-	-	-	(412.000.000)	(412.000.000)
- Thù lao HĐQT và BKS	-	-	-	-	(463.000.000)	(463.000.000)
- Tăng khác	-	-	4.239.436.224	-	-	4.239.436.224
- Giảm khác	-	-	-	-	(8.296.481.269)	(8.296.481.269)
- Điều chỉnh theo KTNN năm 2013	-	-	-	-	190.768.653	190.768.653
Số dư cuối năm nay	144.200.000.000	11.436.551.000	13.590.599.950	1.309.606.047	(26.251.862.044)	144.284.894.953

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VI.14. Tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính:

Bảng dưới đây trình bày giá trị ghi số và giá trị hợp lý của các công cụ tài chính được trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

	Giá trị ghi số			Giá trị hợp lý		
	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2014	31/12/2014	31/12/2013	31/12/2013
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tài sản tài chính						
- Các khoản đầu tư tài chính	12.000.000.000	-	6.000.000.000	-	12.000.000.000	6.000.000.000
- Phải thu khách hàng	19.986.780.863	(362.951.555)	16.111.101.073		19.623.829.308	16.111.101.073
- Phải thu khác	7.706.024.443	(7.436.486.712)	7.918.534.391	(7.456.341.104)	269.537.731	462.193.287
- Tiền và các khoản tương đương tiền	53.808.159.692	-	48.042.448.276	-	53.808.159.692	48.042.448.276
- Tài sản tài chính khác	43.000.000	-	52.500.000	-	43.000.000	52.500.000
TỔNG CỘNG	93.500.964.998	(7.799.438.267)	78.072.083.740	(7.456.341.104)	85.701.526.731	70.615.742.636
Nợ phải trả tài chính						
- Vay và nợ	6.304.808.124	-	184.699.915.041	-	3.914.789.802	184.699.915.041
- Phải trả người bán	7.740.970.960	-	8.934.318.979	-	7.740.970.960	8.934.318.979
- Chi phí phải trả và phải trả khác	11.950.727.780	-	34.347.875.134	-	11.950.727.780	34.347.875.134
TỔNG CỘNG	26.173.902.264	-	227.982.109.154	-	23.783.883.942	227.982.109.154

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên tham gia, ngoại trừ trường hợp bắt buộc phải bán hoặc thanh lý.

Công ty sử dụng phương pháp và giá định sau đây được dùng để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt và tiền gửi ngân hàng, các khoản phải thu khách hàng, các khoản phải trả người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương với giá trị ghi số của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014

Đơn vị tính: Đồng Việt Nam

VIII.5. Trình bày tài sản, doanh thu, kết quả kinh doanh theo bộ phận

Bộ phận kinh doanh bao gồm bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh và bộ phận theo khu vực địa lý.

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Nhiệm phục vụ công tác quản lý, Công ty có quy mô trên nhiều khu vực nên trình bày báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

* Báo cáo bộ phận chính yếu theo khu vực địa lý:

Chỉ tiêu	Cần Thơ	Hải Phòng	Quy Nhơn	TP.HCM	Đà Nẵng	Loại trừ các giao dịch nội bộ	Tổng cộng
Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014							
1. Doanh thu thuần	67.678.186	42.719.206.663	1.965.664.149	58.556.245.461	24.972.292.826	(408.109.091)	127.872.978.194
Doanh thu thuần từ bán hàng bán ra bên ngoài	67.678.186	42.719.206.663	1.965.664.149	58.556.245.461	24.972.292.826	(408.109.091)	127.872.978.194
2. Chi phí	132.105.058	19.164.640.400	1.089.080.157	1.089.080.157	22.165.795.436	(408.109.091)	117.248.265.574
- Giá vốn	225.937.380	41.456.143.684	2.125.619.705	44.874.980.262	22.165.795.436	(408.109.091)	110.440.367.376
- Chi phí phân bổ	26.036.676	253.840.656	-	6.528.020.866	-	-	6.807.898.198
- Chi phí khấu hao	(64.426.872)	23.554.566.263	876.583.992	57.467.165.304	2.806.497.390	-	10.624.712.620
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh	405.765.476	12.789.389.383	756.245.477	155.514.350.274	23.239.228.383	(4.777.894.934)	169.465.750.610
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2014	405.765.476	12.789.389.383	756.245.477	155.514.350.274	23.239.228.383	(4.777.894.934)	188.186.391.037
1. Tài sản bộ phận	-	-	-	259.306.977	-	-	24.471.534.400
2. Tài sản không phân bổ	405.765.476	12.789.389.383	756.245.477	155.773.657.251	23.239.228.383	(4.777.894.934)	12.952.227.948
Tổng tài sản	802.545	5.059.669.159	81.413.366	19.329.649.330	8.368.725.813	3.106.545.624	37.423.762.348
3. Nợ phải trả bộ phận	-	-	-	1.476.956.511	-	-	-
4. Nợ phải trả không phân bổ	802.545	5.059.669.159	81.413.366	20.806.605.841	8.368.725.813	3.106.545.624	169.465.750.610
Tổng nợ phải trả	802.545	5.059.669.159	81.413.366	20.806.605.841	8.368.725.813	3.106.545.624	188.186.391.037